

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/06/2005; Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 6576/VPCP-KTTH ngày 24/8/2012 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này do các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không giáp biên giới với Việt Nam không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Điều 2. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu

1. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp Việt Nam khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu: Nộp 01 bản chính;

b) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: Nộp 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu và xác nhận của doanh nghiệp;

c) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được. Khi làm thủ tục nhập khẩu hàng nông sản, doanh nghiệp phải nộp bản chụp và xuất trình bản chính Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản nêu trên để cơ quan Hải quan (nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu hàng) đối chiếu: Nộp 01 bản chụp;

d) Chúng tôi liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt nam (nếu có).

Căn cứ hồ sơ nêu trên, cơ quan hải quan (nơi đơn vị nhập khẩu hàng) kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hộ kinh doanh, cá nhân

Các hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam trước khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này phải đăng ký danh mục hàng nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) tại Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Khi nhập khẩu hàng hoá thực hiện đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của hộ kinh doanh, cá nhân, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu: Nộp 01 bản chính;

b) Phiếu theo dõi, trừ lùi (01 bản) cho từng hộ kinh doanh, cá nhân được xây dựng theo từng năm do cơ quan hải quan cửa khẩu cấp (theo mẫu 03 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) theo danh sách hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm.

Cơ quan hải quan (nơi hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu hàng), căn cứ hồ sơ nêu trên và danh sách hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

Điều 3. Xử lý vi phạm

Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu hàng hoá đã được xử lý miễn thuế nhập khẩu, nếu phát hiện hàng không thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu sẽ bị truy thu và xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BTC ngày 09/02/11 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh giáp biên giới Việt Nam – Campuchia tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm công bố bằng văn bản danh sách hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam hàng năm (theo các chỉ tiêu nêu tại mẫu 04 tại phụ lục VI kèm theo Thông tư này) trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi văn bản công bố đến Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh và Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp trong năm có sự thay đổi các tiêu chí nêu trong văn bản đã công bố thì kịp thời ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

4. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo, Cục Hải quan trên địa bàn hoạt động của mình có cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm lập báo cáo gồm các nội dung như tên doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân, số lượng, chủng loại trị giá mặt hàng miễn thuế đã đăng ký và thực hiện miễn thuế gửi Tổng cục Hải quan.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VP BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P_{XNK}).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai